

8. 	  
9. 	  
10. 	  
11. 	  
12. 	  
13. 	  

14.



a / b / c

15.



a / b / c

Note:

NO.	WORD	PHONETICS	MEANING
1	large	/la:rdʒ/	lớn, to
2	insect	/'in.sekt/	côn trùng
3	snack	/snæk/	đồ ăn nhẹ
4	beak	/bi:k/	mỏ (chim)
5	sharp	/ʃa:rp/	sắc, nhọn
6	well	/wel/	tốt, giỏi
7	spot	/spa:t/	đốm, vết, chỗ
8	cheese	/tʃi:z/	pho mát
9	scary	/'sker.i/	đáng sợ
10	catches	/'kæ.tʃɪz/	bắt lấy
11	snow	/snou/	tuyết
12	snail	/sneil/	ốc sên
13	swan	/swa:n/	thiên nga
14	owl	/aʊl/	con cú